UBND PHƯỜNG VĂN ĐỨC

Biểu số 113/CK TC - NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ 3 NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	**TỔNG SỐ THU**	**13.673.760**	**3.112.155**	
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	54.000	20.515	38%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	7.197.500	-2.970	0%
3	Thu bổ sung	6.422.260	1.670.564	26%
	- Bổ sung cân đối ngân sách	*6.422.260*	1.605.564	25%
	- Bổ sung có mục tiêu	*0*	65.000	
4	Thu chuyển nguồn		0	
5	Thu kết dư		1.424.046	
II	**TỔNG SỐ CHI**	**13.606.260**	**1.744.202**	13%
1	Chi đầu tư phát triển	7.157.000	6.793	0%
2	Chi thường xuyên	6.281.260	1.737.409	28%
3	Dự phòng	168.000	0	0%

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

UBND PHƯỜNG VĂN ĐỨC

Biểu số 114/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ 3 NĂM 2023

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	**13.673.760**	**13.673.760**	**3.112.155**	**3.112.155**	**23%**	**23%**
I	**Các khoản thu 100%**	**54.000**	**54.000**	**20.515**	**20.515**	**38%**	**38%**
1	Phí, lệ phí	9.000	9.000	2.015	2.015	**22%**	**22%**
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	5.000	5.000	0	0	**0%**	**0%**
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp		0	0			
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định		0	0			
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định		0	0			
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định		0	0			
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân		0	0			
8	Thu khác	40.000	40.000	18.500	18.500	**46%**	**46%**
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**7.197.500**	**7.197.500**	**-2.970**	**-2.970**	**0%**	**0%**
1	Các khoản thu phân chia						
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất						
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định						
21	Thu tiền sử dụng đất	7.157.000	7.157.000	0	0	**0%**	**0%**
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước		0	0			
23	Thuế tài nguyên		0	0			
24	Thuế giá trị gia tăng	27.300	27.300	4.021	4.021	**15%**	**15%**
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp		0	0			
26	Thuế thu nhập cá nhân	13.200	13.200	-6.991	-6.991	**-53%**	**-53%**
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	0			
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**						
IV	**Thu chuyển nguồn**			**0**	**0**		
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**			**1.424.046**	**1.424.046**		
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**6.422.260**	**6.422.260**	**1.670.564**	**1.670.564**	**25%**	**25%**
1	Thu bổ sung cân đối	6.422.260	6.422.260	1.605.564	1.605.564	**25%**	**25%**
2	Thu bổ sung có mục tiêu	0	0	65.000	65.000		

UBND PHƯỜNG VĂN ĐỨC

Biểu số 115/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ 3 NĂM 2023

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	**13.673.760**	**7.157.000**	**6.516.760**	**1.744.202**	**6.793**	**1.737.409**	**13%**	**0%**	**27%**
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục	24.000		24.000	15.000		15.000	**63%**		**63%**
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0			0					
3	Chi y tế	10.000		10.000	0		0	**0%**		**0%**
4	Chi văn hóa, thông tin	50.000		50.000	11.232		11.232	**22%**		**22%**
5	Chi phát thanh, truyền thanh	75.000		75.000	27.440		27.440	**37%**		**37%**
6	Chi thể dục, thể thao	30.000		30.000	8.466		8.466	**28%**		**28%**
7	Chi bảo vệ môi trường	31.400		31.400	18.000		18.000	**57%**		**57%**
8	Chi các hoạt động kinh tế	80.000		80.000	17.600	0	17.600	**22%**		**22%**
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.354.960		5.354.960	1.454.035	6.793	1.447.242	**27%**		**27%**
10	Chi cho công tác xã hội	485.500		485.500	178.684		178.684	**37%**		**37%**
11	Chi khác	140.400		140.400	13.745		13.745			
12	Dự phòng	168.000		168.000	0		0	**0%**		**0%**
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	0			0					
14	Tiết kiệm chi	67.500		67.500						